

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
THỜI KỲ 2021 - 2030 HUYỆN MỸ TÚ,  
TỈNH SÓC TRĂNG**

Năm 2024

## **1. Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030**

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nội dung rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý để giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất. Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Theo Khoản 1, Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018, quy định “Kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm” và “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tại Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch quy định như sau: “2. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.”

Huyện Mỹ Tú nằm ở phía Tây tỉnh Sóc Trăng, bao gồm 08 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên là 36.845,06 ha (thống kê đất đai năm 2023), chiếm 11,1% tổng diện tích toàn tỉnh Sóc Trăng. Huyện Mỹ Tú có 09 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc. Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có diện tích 1.142,65 ha. Trung tâm huyện nằm cách thành phố Sóc Trăng khoảng 20 km về phía Tây. Trên địa bàn huyện có Quốc lộ Quản lộ, các tuyến đường tỉnh 938, 939, 939B, 940, và các đường huyện chạy qua tạo lợi thế đáng kể cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các địa phương trong và ngoài huyện. Ngoài ra huyện còn có địa điểm tham quan du lịch là Khu căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng.

Nhằm phục vụ cho định hướng phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới thời kỳ 2021 – 2030, UBND huyện Mỹ Tú đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023.

Theo Khoản 1, Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, mục “Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”:

*“2. Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:*

*a) Có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất;*

*b) Do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích sử dụng đất;*

*c) Có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương.*

*3. Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất chỉ được thực hiện khi có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hoặc có sự thay đổi về khả năng thực hiện kế hoạch sử dụng đất.*

*4. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt. Nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất là một phần của kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt.*

*Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất thực hiện theo quy định tại các Điều 42, 43, 44 và 48 của Luật này.*

*5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp nào thì có thẩm quyền quyết định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp đó.”*

Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023. Do đó, cần thiết phải Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Tú thời kỳ 2021 -2030 nhằm phù hợp với Quy hoạch tỉnh, phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Đồng thời, qua 3 năm thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, bối cảnh kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và của tỉnh Sóc Trăng, huyện Mỹ Tú nói riêng đã có những định hướng mới cho phù hợp với thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá – hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới nâng cao, nhu cầu về đất đai cho phát triển công nghiệp, thương mại và xây dựng cơ sở hạ tầng là rất lớn. Đồng thời, quá trình sử dụng đất phải thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo về mặt môi trường nhưng phải khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, việc lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng là rất cần thiết, tạo cơ sở để huyện có thể chủ động khai thác có hiệu quả, phát huy triệt để tiềm năng thế mạnh, cũng như tranh thủ tối đa mọi nguồn lực đầu tư trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhanh chóng hòa nhập với xu thế phát triển chung của đất nước. Đây cũng là căn cứ để phân bổ hợp lý, đúng mục đích, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả cao quỹ đất, đồng thời thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú đã giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện theo đúng Luật định.

## **2. Căn cứ pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Căn cứ pháp lý chung**

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/04/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ, phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 2 năm 2023 của Thủ tướng

Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

### 3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

#### 3.1. Đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 1: Đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh với QH	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>		<b>36.845,06</b>	<b>36.845,06</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>31.953,71</b>	<b>33.233,84</b>	<b>1.280,13</b>	<b>104,01</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.284,74	22.394,47	1.109,73	105,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	21.284,74	22.394,47	1.109,73	105,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.397,72	1.440,33	42,61	103,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.359,36	6.453,59	94,23	101,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,94	278,94		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.900,39	2.415,73	515,34	127,12
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	236,65	241,74	5,09	102,15
1.8	Đất làm muối	LMU				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh với QH	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	495,92	9,06	-486,86	1,83
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.891,35</b>	<b>3.611,22</b>	<b>-1.280,13</b>	<b>73,83</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,91	105,78	1,87	101,80
2.2	Đất an ninh	CAN	2,88	6,96	4,08	241,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	500,00		-500,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,00		-52,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,73	6,09	-26,64	18,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	271,05	4,16	-266,89	1,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.528,14	2.120,36	-407,78	83,87
-	Đất giao thông	DGT	1.009,51	694,33	-315,17	68,78
-	Đất thủy lợi	DTL	1.281,51	1.266,92	-14,59	98,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,98	1,18	-4,79	19,81
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,77	3,56	-5,21	40,59
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,01	32,17	-3,85	89,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,42	5,49	-11,93	31,51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	39,58	1,50	-38,08	3,79
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	0,45		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,04	21,88	-0,16	99,27
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,43	26,13	1,70	106,96
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,06	29,60	0,54	101,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,51	32,89	-14,62	69,22
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	5,88	4,26	-1,62	72,46
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,38	2,56	0,18	107,70
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,04	0,12	-12,92	0,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,45	554,95	73,50	115,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	129,92	31,28	-98,64	24,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,58	13,73	-1,85	88,13

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh với QH	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	1,65	0,01	100,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,43	6,50	0,07	101,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	750,21	757,09	6,88	100,92
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				

### 3.2. Đánh giá các công trình, dự án đã thực hiện giai đoạn 2021 – 2023

**Bảng 2: Danh mục các công trình đã thực hiện trong năm 2021**

TT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
1	Đất trang trại chăn nuôi	3,70	Xã Mỹ Thuận
2	Mở rộng đường huyện 82	3,0	Xã Mỹ Phước
3	Lộ đal phía Bắc quản lộ Nhu Gia	5,85	Xã Mỹ Phước
4	Đường chùa Đại Ta Suốt - bãi rác tỉnh	0,63	Xã Phú Mỹ
5	Đường dẫn Cầu Mai Văn Thời	0,03	Xã Mỹ Tú
6	Trụ Sở UBND xã Mỹ Hương	0,65	Xã Mỹ Hương
7	Trường mẫu giáo Mỹ Tú (điểm áp Mỹ Hòa)	0,13	Xã Mỹ Tú
8	Đường giao thông đến trung tâm xã Mỹ Tú (đường huyện 86 đoạn đầu nối lộ kênh 3 Cảnh)	0,17	Xã Mỹ Tú

**Bảng 3: Danh mục các công trình đã thực hiện trong năm 2022**

TT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
1	Trường Tiểu học Thuận Hưng A	0,84	Xã Thuận Hưng
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú (Thu hồi thêm đường vào Trụ sở)	1,20	Xã Mỹ Tú
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Phước	0,70	Xã Mỹ Phước
4	Dự án xây dựng lộ Phú Tức - Bung Cóc, Mỹ Tú	0,90	Xã Phú Mỹ
5	Nâng cấp Đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	2,93	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, Xã Mỹ Hương
6	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 938 (đoạn từ đường tỉnh 939 đến đường tỉnh 940)	14,00	Xã Thuận Hưng, xã Mỹ Thuận
7	Trường tiểu học Mỹ Thuận B (vị trí trường tiểu học Mỹ Thuận A và thu hồi thêm 2500m <sup>2</sup> )	0,63	Xã Mỹ Thuận
8	Trường Tiểu học Phú Mỹ C	0,60	Xã Phú Mỹ

TT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
9	Trường Tiểu học Mỹ Tú A	0,70	Xã Mỹ Tú
10	Dự án đường Béc Tôn - Phú Mỹ	1,80	Xã Phú Mỹ
11	Đường lộ đal Bào Sen - Địa Môn (Từ cầu Chí Công đến Đường tỉnh 940) (ấp Mỹ Thạnh và ấp Mỹ Hòa)	3,54	Xã Mỹ Tú
12	Đường lộ đal Vòng Cung - Cây Bàng (Trung tâm xã đến cầu Mai Văn Thời)	7,09	Xã Mỹ Tú
13	Lộ đal bờ Tây Mỹ Bình (Từ cầu Năm Ngợi đến giáp ranh xã Mỹ Phước)	5,11	Xã Mỹ Tú
14	Đường Nam Trà Cú Cạn	0,68	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa

**Bảng 4: Danh mục các công trình đã thực hiện trong năm 2023**

TT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
1	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	174,64	Xã Phú Mỹ, TT. Huỳnh Hữu Nghĩa, Xã Thuận Hưng, Xã Long Hưng, Xã Mỹ Tú
2	Đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phương; Đoạn từ Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	40,24	Xã Long Hưng, Xã Mỹ Thuận, Xã Mỹ Tú, TT. Huỳnh Hữu Nghĩa
3	Trạm dừng nghỉ đường cao tốc (Điểm dừng chân Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1)	3,00	Xã Long Hưng
4	Mở rộng đường Quang Trung	6,66	TT. Huỳnh Hữu Nghĩa
5	Cầu kênh Xáng Mỹ Phước	0,60	Xã Mỹ Phước
6	Lộ Phía Nam Kênh trà cú cạn (giai đoạn 4)	1,80	Xã Mỹ Tú
7	Lộ đal kênh Thầy Bảy (mở mới); lộ giới 9.5m mặt 3.5m	1,93	Xã Mỹ Phước
8	Lộ đal (tuyến Cây Bàng Mở rộng); lộ giới 9.5m; mặt 3.5m	2,65	Xã Mỹ Phước
9	Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú (Nâng cấp mở rộng Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú)	1,67	TT. Huỳnh Hữu Nghĩa
10	Đường Lâm Trường Phước Thọ đấu nối Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kênh 8 Thước - Quản Lộ Phụng Hiệp)	13,12	Xã Mỹ Phước
11	Đường D1-N3	0,59	Xã Long Hưng



TT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
12	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú	39,48	Xã Mỹ Phước, Xã Mỹ Tú, Xã Long Hưng, Xã Hưng Phú
13	MR trường Mẫu Giáo Mỹ Hương	0,20	Xã Mỹ Hương
14	Trường Tiểu học Mỹ Tú B	0,72	Xã Mỹ Tú
15	Trạm y tế xã Mỹ Tú	0,28	Xã Mỹ Tú
16	Trường THCS Thuận Hưng	0,58	Xã Thuận Hưng
17	Công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận	0,20	Xã Mỹ Thuận
18	Khu tái định cư xã Thuận Hưng	1,00	Xã Thuận Hưng
19	Khu tái định cư xã Mỹ Hương	1,00	Xã Mỹ Hương

### 3.3. Đánh giá các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất

**Bảng 5: Kết quả chuyển mục đích trong năm 2021**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>107,84</b>	<b>2,96</b>	<b>-104,88</b>	<b>2,74</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,29	1,31	-34,98	3,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	36,29	1,31	-34,98	3,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,86	0,04	-37,82	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,60	0,30	-33,30	0,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,09		-0,09	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/NNP</b>	<b>449,87</b>	<b>3,70</b>	<b>-446,17</b>	<b>0,82</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	12,20	2,43	-9,77	19,92
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,08		-4,08	
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	10,90		-10,90	

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN				
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.7	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.9	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH				
2.10	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	24,43		-24,43	
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	4,48	1,27	-3,21	28,35
2.12	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.13	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất lúa	NTS/LUA				
2.14	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA	9,90		-9,90	
2.15	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	HNK/RSX	5,00		-5,00	
2.16	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	CLN/RSX	8,00		-8,00	
2.17	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng lúa	CLN/LUA	3,00		-3,00	
2.18	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.19	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.20	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	364,25		-364,25	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,13</b>		<b>-0,13</b>	

**Bảng 6: Kết quả chuyển mục đích trong năm 2022**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>313,09</b>	<b>32,26</b>	<b>-280,83</b>	<b>10,30</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	169,95	10,51	-159,44	6,18
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	169,95	10,51	-159,44	6,18

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,75	4,60	-41,15	10,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	95,20	17,10	-78,10	17,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,09		-0,09	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	0,09		-0,09	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,39	0,05	-1,34	3,60
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,71		-0,71	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/NNP</b>	<b>422,66</b>	<b>3,70</b>	<b>-418,96</b>	<b>0,88</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	12,20		-12,20	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,80	3,70	-1,10	77,08
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	9,90		-9,90	
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN				
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.7	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.9	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	22,30		-22,30	
2.10	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH				
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	9,21		-9,21	
2.12	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.13	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất lúa	NTS/LUA				
2.14	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA				
2.15	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	HNK/RSX				
2.16	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	CLN/RSX				
2.17	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng lúa	CLN/LUA				

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.18	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.19	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.20	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	364,25		-364,25	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3,75</b>		<b>-3,75</b>	

**Bảng 7: Kết quả chuyển mục đích trong năm 2023**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>296,29</b>	<b>215,79</b>	<b>-80,50</b>	<b>72,83</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,04	148,81	-35,23	80,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>184,04</i>	<i>148,81</i>	<i>-35,23</i>	<i>80,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,87	42,15	-6,72	86,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,79	24,50	-38,29	39,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,09		-0,09	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,50	0,33	-0,17	66,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/NNP</b>	<b>447,41</b>		<b>-447,41</b>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,80		-4,80	
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN				
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN				
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.6	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.7	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.9	Đất trồng lúa chuyên sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH				
2.10	Đất trồng cây hàng năm chuyên sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH				
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH				
2.12	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.13	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất lúa	NTS/LUA				
2.14	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất trồng lúa	HNK/LUA				
2.15	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất trồng rừng sản xuất	HNK/RSX				
2.16	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất trồng rừng sản xuất	CLN/RSX				
2.17	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất trồng lúa	CLN/LUA				
2.18	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.19	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.20	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	364,25		-364,25	
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,31</b>		<b>-0,31</b>	

#### 4. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

##### 4.1. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành và lĩnh vực

Ngày 08 tháng 3 năm 2024, Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Thông báo số 26/TB-VPUBND về Ý kiến kết luận của Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Vương Quốc Nam tại cuộc họp với Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú; theo đó: “*Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, sở, ngành liên quan rà soát kỹ các nội dung liên quan đến việc thay đổi vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng so với Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 (từ ấp Tân Thành, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú sang vị trí mới tại ấp Mỹ Khánh A, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú)*”.

Thực hiện chỉ đạo Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Vương Quốc Nam tại Thông báo số 26/TB-VPUBND ngày 08 tháng 3 năm 2024: Ngày

22 tháng 3 năm 2024, UBND huyện Mỹ Tú có Công văn số 330/UBND-HC (gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng) về việc cập nhật vị trí quy hoạch Cụm công nghiệp Long Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng; theo đó:

### **“1. Tình hình triển khai Cụm công nghiệp Long Hưng:**

*Khu công nghiệp: Tháng 10 năm 2009 Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận việc điều chỉnh, bổ sung các Khu công nghiệp (KCN) của tỉnh Sóc Trăng tại Danh mục các KCN dự kiến ưu tiên thành lập mới đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 phê duyệt tại Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, theo đó bổ sung vào danh mục 03 KCN của tỉnh trong đó có KCN Long Hưng, với diện tích 200ha, vị trí cấp Quốc lộ - Quản lộ - Phụng hiệp từ Kênh 8 Thước đến Kênh 9 Thước trên địa bàn xã Long Hưng, chiều dài 1,0km, rộng 2,0km.*

*Đến năm 2018 thì Khu công nghiệp Long Hưng vẫn chưa được triển khai và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công văn số 1153/TTg-CN ngày 5/9/2018 V/v điều chỉnh quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 thì đưa Khu công nghiệp Long Hưng, diện tích 200ha ra khỏi quy hoạch quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.*

*Đến năm 2022 Cụm công nghiệp Long Hưng được tích hợp vào quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, với quy mô 52ha, tại vị trí cấp Quốc lộ - Quản lộ - Phụng hiệp từ Kênh 8 Thước đến Kênh 9 Thước trên địa bàn xã Long Hưng, dài 1,0km, rộng 500m, quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050*

*Qua rà soát triển khai Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050, theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt Cụm công nghiệp Long Hưng tại ấp Tân Thành, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú, tuy nhiên năm 2023 dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1 đi qua vị trí quy hoạch Cụm công nghiệp, do đó không đảm bảo đầu nối vào Quốc lộ tại vị trí trên; vì liên quan đến an toàn giao thông.*

### **2. Đề xuất, kiến nghị:**

*Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương tỉnh đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật vị trí quy hoạch Cụm công nghiệp Long Hưng, xã Long Hưng về ấp Mỹ Khánh A, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú cách Quốc lộ - Quản lộ - Phụng hiệp 800m, cách nút giao đường dẫn dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1 khoảng 1.000m, cách khu dân cư (chợ) 1.000m”.*

**4.2. Chỉ tiêu sử dụng được phân bổ từ quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng được phân bổ từ quy hoạch tỉnh Sóc Trăng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	
			Theo Quyết định số 995/QĐ-TTg (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>36.845,06</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>32.428,06</b>	<b>88,01</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.757,49	59,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	21.757,49	59,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.359,49	17,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,99	0,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.900,54	5,16
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.417,00</b>	<b>11,99</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	102,15	0,28
2.2	Đất an ninh	CAN	12,26	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	500,00	1,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,00	0,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,95	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,25	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.205,66	5,99
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	656,00	1,78
-	Đất thủy lợi	DTL	1.281,21	3,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,03	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,73	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,89	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,96	0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	49,00	0,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,00	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,00	0,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,50	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,00	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	
			Theo Quyết định số 995/QĐ-TTg (ha)	Cơ Cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	554,03	1,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130,40	0,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,05	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,65	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		

### 4.3. Chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Mỹ Tú

**Bảng 9: Chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Mỹ Tú**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 (Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023) (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh ĐCQH/Quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>36.845,06</b>		<b>36.845,06</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>31.953,71</b>	<b>86,72</b>	<b>31.954,26</b>	<b>86,73</b>	<b>0,55</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.284,74	57,77	21.251,63	57,68	-33,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>21.284,74</i>	<i>57,77</i>	<i>21.251,63</i>	<i>57,68</i>	<i>-33,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.397,72	3,79	1.388,72	3,77	-9,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.359,36	17,26	6.402,02	17,38	42,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,94	0,76	278,94	0,76	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.900,39	5,16	1.900,39	5,16	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	236,65	0,64	236,65	0,64	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 (Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023) (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh ĐCQH/Quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	495,92	1,35	495,92	1,35	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.891,35</b>	<b>13,28</b>	<b>4.890,80</b>	<b>13,27</b>	<b>-0,55</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,91	0,28	103,91	0,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,88	0,01	2,88	0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	500,00	1,36	500,00	1,36	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,00	0,14	52,00	0,14	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,73	0,09	32,73	0,09	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	271,05	0,74	271,05	0,74	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.528,14	6,86	2.527,47	6,86	-0,67
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.009,51	2,74	1.009,51	2,74	
-	Đất thủy lợi	DTL	1.281,51	3,48	1.280,97	3,48	-0,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,98	0,02	5,98	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,77	0,02	8,77	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,01	0,10	35,88	0,10	-0,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,42	0,05	17,42	0,05	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	39,58	0,11	39,58	0,11	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	0,00	0,45	0,00	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,04	0,06	22,04	0,06	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,43	0,07	24,43	0,07	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,06	0,08	29,06	0,08	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,51	0,13	47,51	0,13	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 (Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023) (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh ĐCQH/Quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	5,88	0,02	5,88	0,02	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,38	0,01	2,38	0,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,04	0,04	13,04	0,04	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,45	1,31	481,45	1,31	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	129,92	0,35	130,04	0,35	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,58	0,04	15,58	0,04	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	0,00	1,64	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,43	0,02	6,43	0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	750,21	2,04	750,21	2,04	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					

**Bảng 10: So sánh chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng và chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Mỹ Tú**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh Quy hoạch tỉnh/Điều chỉnh quy hoạch
			Theo Quyết định số 995/QĐ-TTg (ha)	Cơ Cấu (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>36.845,06</b>		<b>36.845,06</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>32.428,06</b>	<b>88,01</b>	<b>31.954,26</b>	<b>86,73</b>	<b>-473,80</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.757,49	59,05	21.251,63	57,68	-505,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	21.757,49	59,05	21.251,63	57,68	-505,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			1.388,72	3,77	1.388,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh Quy hoạch tỉnh/Điều chỉnh quy hoạch
			Theo Quyết định số 995/QĐ-TTg (ha)	Cơ Cấu (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.359,49	17,26	6.402,02	17,38	42,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,99	0,76	278,94	0,76	-0,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.900,54	5,16	1.900,39	5,16	-0,15
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			236,65	0,64	236,65
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			495,92	1,35	495,92
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.417,00</b>	<b>11,99</b>	<b>4.890,80</b>	<b>13,27</b>	<b>473,80</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	102,15	0,28	103,91	0,28	1,76
2.2	Đất an ninh	CAN	12,26	0,03	2,88	0,01	-9,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	500,00	1,36	500,00	1,36	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,00	0,14	52,00	0,14	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,95	0,09	32,73	0,09	-0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,25	0,04	271,05	0,74	255,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.205,66	5,99	2.527,47	6,86	321,81
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	656,00	1,78	1.009,51	2,74	353,51
-	Đất thủy lợi	DTL	1.281,21	3,48	1.280,97	3,48	-0,24
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,03	0,02	5,98	0,02	-0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,73	0,02	8,77	0,02	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,89	0,10	35,88	0,10	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,96	0,05	17,42	0,05	0,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	49,00	0,13	39,58	0,11	-9,42
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,00	0,45	0,00	-0,20
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,00	0,06	22,04	0,06	0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,00	0,12	24,43	0,07	-21,57
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,50	0,08	29,06	0,08	-0,44
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,00	0,13	47,51	0,13	-0,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh Quy hoạch tỉnh/Điều chỉnh quy hoạch
			Theo Quyết định số 995/QĐ-TTg (ha)	Cơ Cấu (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH			5,88	0,02	5,88
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			2,38	0,01	2,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			13,04	0,04	13,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	554,03	1,50	481,45	1,31	-72,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130,40	0,35	130,04	0,35	-0,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,05	0,04	15,58	0,04	-0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,65	0,00	1,64	0,00	-0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			6,43	0,02	6,43
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			750,21	2,04	750,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					

Việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của dự án “Cụm công nghiệp Long Hưng” phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2023).

## 5. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch theo từng đơn hành chính cấp xã.

**Bảng 11: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Mỹ Tú**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 (ha)	So sánh ĐCQH/Quy hoạch (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT. Huyện Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(15)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.509,50</b>	<b>1.508,95</b>	<b>-0,55</b>	<b>82,74</b>	<b>95,59</b>	<b>56,93</b>	<b>71,32</b>	<b>71,21</b>	<b>285,67</b>	<b>208,64</b>	<b>532,23</b>	<b>104,62</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	866,43	899,54	33,11	59,75	38,45	34,29	36,93	36,08	22,13	96,48	506,72	68,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>866,43</i>	<i>899,54</i>	<i>33,11</i>	<i>59,75</i>	<i>38,45</i>	<i>34,29</i>	<i>36,93</i>	<i>36,08</i>	<i>22,13</i>	<i>96,48</i>	<i>506,72</i>	<i>68,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	103,91	112,91	9,00	8,04	16,87	0,70	9,85	11,10	11,42	37,41	12,15	5,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	532,53	489,87	-42,66	14,95	40,22	21,94	24,26	18,01	252,01	74,59	13,36	30,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,09	0,09					0,09					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,42	6,42			0,05		0,19	6,02		0,16		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 (ha)	So sánh ĐCQH/Quy hoạch (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT. Huyện Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(15)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,12	0,12							0,11			0,01
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/NNP</b>	<b>1.089,10</b>	<b>1.089,10</b>		<b>9,06</b>	<b>47,53</b>	<b>37,32</b>	<b>721,45</b>	<b>35,99</b>	<b>46,00</b>	<b>109,81</b>	<b>41,00</b>	<b>40,94</b>
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	150,00	150,00		2,00	10,00	10,00	70,00	10,00	10,00	10,00	10,00	18,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,00	1,00			1,00							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	515,25	515,25					515,25					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>												
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>4,06</b>	<b>4,06</b>		<b>3,63</b>		<b>0,12</b>		<b>0,31</b>				

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

## 6. Danh mục công trình, dự án

**Bảng 12: Danh mục công trình, dự án cần điều chỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú**

STT	Danh mục	QHSDĐ năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023				Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030				Địa điểm	Nguyên nhân điều chỉnh
		Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm		Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm			
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Cụm công nghiệp Long Hưng	52,00		52,00	2,00 (LUA) 3,09 (HNK) 46,38 (CLN) 0,29 (DTL) 0,24 (ONT)	52,00		52,00	35,11 (LUA) 12,09 (HNK) 3,72 (CLN) 0,83 (DTL) 0,13 (DGD) 0,12 (ONT)	Xã Long Hưng	Điều chỉnh vị trí thực hiện dự án so với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú đã được UBND tỉnh Sóc Trăng duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023

## **7. Giải pháp thực hiện**

- Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo đúng quy định của pháp luật.
- Xây dựng phương án hỗ trợ tạo việc làm, bền vững cho các hộ dân bị thu hồi đất.

## **8. Kết luận**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất dự án “Cụm công nghiệp Long Hưng” là phù hợp với Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các chủ trương chính sách của tỉnh. Do đó, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt để UBND huyện Mỹ Tú triển khai theo đúng quy định của pháp luật.